

Số: 13 /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thực hiện Công văn số 3242/LS-LĐTBXH-TC ngày 12 tháng 10 năm 2016 của liên Sở Lao động Thương binh và Xã hội - Sở Tài chính về việc điều

chính đơn giá tiền công lao động thuê ngoài đo đạc, phụ đạc bản đồ địa chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4180/TTr-STNMT ngày 03/11/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2.

1. Đơn giá đo đạc địa chính dùng làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành do Nhà nước tổ chức đấu thầu hoặc đặt hàng các tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Làm cơ sở để tính toán dự toán kinh phí các dự án đầu tư thực hiện các công việc liên quan đến đo đạc địa chính có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính.

2. Khi Nhà nước thay đổi mức lương tối thiểu, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tính toán mức điều chỉnh tiền công lao động kỹ thuật, lao động phổ thông trong đơn giá và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 03 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

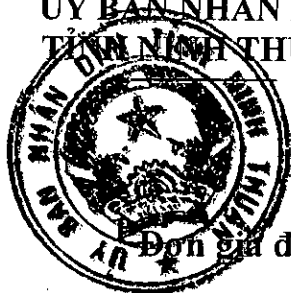
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, QHXD, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



PHỤ LỤC

Đơn giá đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13./2017/QĐ-UBND ngày 24./02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

| STT | Tên sản phẩm | Mức khó khăn | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) |
|----------|--|--------------|-------------|-------------------------|
| 1 | Đo ngắm theo công nghệ GPS | | | |
| 1.1 | Chôn mốc bằng trụ bê tông | | | |
| 1.1.1 | Mức khó khăn | 1 | Điểm | 7.012.686 |
| 1.1.2 | Mức khó khăn | 2 | Điểm | 8.143.050 |
| 1.1.3 | Mức khó khăn | 3 | Điểm | 9.840.766 |
| 1.1.4 | Mức khó khăn | 4 | Điểm | 12.599.650 |
| 1.1.5 | Mức khó khăn | 5 | Điểm | 15.472.457 |
| 1.2 | Chôn mốc bằng cọc gỗ | | | |
| 1.2.1 | Mức khó khăn | 1 | Điểm | 2.368.264 |
| 1.2.2 | Mức khó khăn | 2 | Điểm | 2.673.923 |
| 1.2.3 | Mức khó khăn | 3 | Điểm | 3.158.096 |
| 1.2.4 | Mức khó khăn | 4 | Điểm | 3.787.017 |
| 1.2.5 | Mức khó khăn | 5 | Điểm | 4.911.013 |
| 2 | Đo ngắm theo phương pháp đường chuyên | | | |
| 2.1 | Chôn mốc bằng trụ bê tông | | | |
| 2.1.1 | Mức khó khăn | 1 | Điểm | 6.498.086 |
| 2.1.2 | Mức khó khăn | 2 | Điểm | 7.715.192 |
| 2.1.3 | Mức khó khăn | 3 | Điểm | 9.260.689 |
| 2.1.4 | Mức khó khăn | 4 | Điểm | 11.953.334 |
| 2.1.5 | Mức khó khăn | 5 | Điểm | 14.342.662 |
| 2.2 | Chôn mốc bằng cọc gỗ | | | |
| 2.2.1 | Mức khó khăn | 1 | Điểm | 1.853.664 |
| 2.2.2 | Mức khó khăn | 2 | Điểm | 2.246.065 |
| 2.2.3 | Mức khó khăn | 3 | Điểm | 2.578.019 |

| | | | | |
|-------|--------------|---|------|-----------|
| 2.2.4 | Mức khó khăn | 4 | Điểm | 3.140.701 |
| 2.2.5 | Mức khó khăn | 5 | Điểm | 3781.218 |

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP

| STT | Tên sản phẩm | Mức khó khăn | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) |
|----------|--|--------------|-------------|-------------------------|
| 1 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 | | | |
| 1.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 7.824.664 |
| 1.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 8.966.217 |
| 1.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 10.344.520 |
| 1.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 12.011.647 |
| 1.5 | Mức khó khăn | 5 | ha | 13.992.669 |
| 2 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 | | | |
| 2.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 2.844.800 |
| 2.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 3.198.286 |
| 2.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 3.844.083 |
| 2.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 4.968.989 |
| 2.5 | Mức khó khăn | 5 | ha | 5.989.948 |
| 3 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 | | | |
| 3.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 1.269.387 |
| 3.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 1.406.060 |
| 3.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 1.584.957 |
| 3.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 1.863.516 |
| 3.5 | Mức khó khăn | 5 | ha | 2.285.979 |
| 4 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 | | | |
| 4.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 632.989 |
| 4.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 677.286 |
| 4.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 730.476 |
| 4.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 795.445 |
| 5 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 | | | |
| 5.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 566.916 |
| 5.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 589.687 |
| 5.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 617.013 |
| 5.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 650.090 |

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

| STT | Tên sản phẩm | Mức khó khăn | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) |
|----------|---------------------------------------|--------------|-------------|-------------------------|
| 1 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 | | | |
| 1.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 535.805 |
| 1.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 564.497 |
| 1.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 596.301 |
| 1.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 631.250 |
| 1.5 | Mức khó khăn | 5 | ha | 674.889 |
| 2 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 | | | |
| 2.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 221.769 |
| 2.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 233.569 |
| 2.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 246.786 |
| 2.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 261.485 |
| 2.5 | Mức khó khăn | 5 | ha | 280.106 |
| 3 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 | | | |
| 3.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 96.687 |
| 3.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 101.849 |
| 3.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 107.679 |
| 3.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 114.132 |
| 3.5 | Mức khó khăn | 5 | ha | 121.995 |
| 4 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 | | | |
| 4.1 | Mức khó khăn | 1 | ha | 45.802 |
| 4.2 | Mức khó khăn | 2 | ha | 46.758 |
| 4.3 | Mức khó khăn | 3 | ha | 47.827 |
| 4.4 | Mức khó khăn | 4 | ha | 49.042 |
| 4.5 | Mức khó khăn | 4 | ha | 39.023 |

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

| TT | Bản đồ địa chính | Mức khó khăn | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|------------------------------|--------------|-------------------------|--------------------|
| | | | Đơn vị tính (ha) | Đơn vị tính (thửa) |
| 1 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 | 1 | 647.215 | 266.922 |
| | | 2 | 744.007 | 317.331 |
| | | 3 | 871.590 | 378.475 |
| | | 4 | 1.037.140 | 459.755 |
| | | 5 | 1.251.465 | 551.416 |

| | | | | |
|---|---------------------------------|---|---------|---------|
| 2 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 | 1 | 321.217 | 101.712 |
| | | 2 | 357.119 | 119.843 |
| | | 3 | 403.737 | 142.430 |
| | | 4 | 464.479 | 170.539 |
| | | 5 | 543.410 | 203.716 |
| 3 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 | 1 | 223.752 | 139.577 |
| | | 2 | 234.537 | 164.656 |
| | | 3 | 247.575 | 194.147 |
| | | 4 | 263.320 | 230.001 |
| | | 5 | 282.164 | 275.110 |
| 4 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 | 1 | 170.355 | 195.280 |
| | | 2 | 172.746 | 229.509 |
| | | 3 | 175.644 | 274.278 |
| | | 4 | 179.036 | 321.992 |
| 5 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 | 1 | 161.611 | 371.298 |
| | | 2 | 162.508 | 438.654 |
| | | 3 | 163.595 | 525.417 |
| | | 4 | 164.867 | 619.882 |

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

| TT | Diện tích | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Đất đô thị | Đất ngoài khu vực đô thị |
| 1 | Diện tích <100m ² | Thửa | 1.535.235 | 1.023.290 |
| 2 | Diện tích từ 100m ² đến 300m ² | Thửa | 1.823.093 | 1.215.158 |
| 3 | Diện tích từ > 300m ² đến 500m ² | Thửa | 1.932.186 | 1.292.249 |
| 4 | Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ² | Thửa | 2.366.823 | 1.573.481 |
| 5 | Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ² | Thửa | 3.249.237 | 2.155.652 |
| 6 | Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ² | Thửa | 4.989.519 | 3.325.695 |
| 7 | Diện tích từ > 1 ha đến 10 ha | Thửa | 5.987.422 | 3.990.833 |
| 8 | Diện tích từ > 10 ha đến 50 ha | Thửa | 6.486.375 | 4.323.405 |
| 9 | Diện tích từ > 50 ha đến 100 ha | Thửa | 6.985.326 | 4.655.974 |
| 10 | Diện tích từ > 100 ha đến 500 ha | Thửa | 7.983.230 | 5.321.112 |
| 11 | Diện tích từ > 500 ha đến 1000 ha | Thửa | 8.981.134 | 5.986.252 |

VI. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của BĐDC thì định mức được tính bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất: đơn giá được tính bằng 50% của mục V nêu trên.

2. Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 30% mức trích đo địa chính thửa đất: đơn giá được tính bằng 30% của mục V nêu trên.

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

a) Đơn giá trích đo địa chính thửa đất:

| TT | Diện tích | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Đất đô thị | Đất ngoài khu vực đô thị |
| 1 | Diện tích <100m ² | Thửa | 1.535.235 | 1.023.290 |
| 2 | Diện tích từ 100m ² đến 300m ² | Thửa | 1.823.093 | 1.215.158 |
| 3 | Diện tích từ > 300m ² đến 500m ² | Thửa | 1.932.186 | 1.292.249 |
| 4 | Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ² | Thửa | 2.366.823 | 1.573.481 |
| 5 | Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ² | Thửa | 3.249.237 | 2.155.652 |
| 6 | Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ² | Thửa | 4.989.519 | 3.325.695 |

b) Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác

| TT | Diện tích | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Đất đô thị | Đất ngoài khu vực đô thị |
| 1 | Diện tích <100m ² | Thửa | 767.619 | 511.645 |
| 2 | Diện tích từ 100m ² đến 300m ² | Thửa | 911.547 | 607.579 |
| 3 | Diện tích từ > 300m ² đến 500m ² | Thửa | 966.093 | 646.125 |
| 4 | Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ² | Thửa | 1.183.411 | 786.741 |
| 5 | Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ² | Thửa | 1.624.620 | 1.077.826 |
| 6 | Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ² | Thửa | 2.494.761 | 1.662.846 |

c) Đơn giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất

| TT | Diện tích | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Đất đô thị | Đất ngoài khu vực đô thị |
| 1 | Diện tích <100m ² | Thửa | 460.570 | 306.988 |

| | | | | |
|---|---|------|-----------|---------|
| 2 | Diện tích từ 100m ² đến 300m ² | Thừa | 546.929 | 364.549 |
| 3 | Diện tích từ > 300m ² đến 500m ² | Thừa | 579.656 | 387.675 |
| 4 | Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ² | Thừa | 710.044 | 472.044 |
| 5 | Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ² | Thừa | 974.772 | 646.695 |
| 6 | Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ² | Thừa | 1.496.855 | 997.709 |

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất:

a) Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác

| TT | Diện tích | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Đất đô thị | Đất ngoài khu vực đô thị |
| 1 | Diện tích <100m ² | Thừa | 1.074.667 | 716.303 |
| 2 | Diện tích từ 100m ² đến 300m ² | Thừa | 1.276.166 | 850.610 |
| 3 | Diện tích từ > 300m ² đến 500m ² | Thừa | 1.352.530 | 904.575 |
| 4 | Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ² | Thừa | 1.656.776 | 1.101.436 |
| 5 | Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ² | Thừa | 2.274.467 | 1.508.955 |
| 6 | Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ² | Thừa | 3.492.662 | 2.327.987 |

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác

| TT | Diện tích | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Đất đô thị | Đất ngoài khu vực đô thị |
| 1 | Diện tích <100m ² | Thừa | 460.570 | 309.203 |
| 2 | Diện tích từ 100m ² đến 300m ² | Thừa | 547.039 | 367.412 |
| 3 | Diện tích từ > 300m ² đến 500m ² | Thừa | 579.656 | 390.469 |
| 4 | Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ² | Thừa | 710.044 | 475.449 |
| 5 | Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ² | Thừa | 974.772 | 651.358 |
| 6 | Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ² | Thừa | 1.496.855 | 1.004.910 |

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất:

| TT | Diện tích | Đơn vị tính | Đơn giá sản phẩm (đồng) | |
|----|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Đất đô thị | Đất ngoài khu vực đô thị |
| 1 | Diện tích <100m ² | Thửa | 161.929 | 107.753 |
| 2 | Diện tích từ 100m ² đến 300m ² | Thửa | 192.293 | 127.956 |
| 3 | Diện tích từ > 300m ² đến 500m ² | Thửa | 203.786 | 136.059 |
| 4 | Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ² | Thửa | 249.643 | 165.681 |
| 5 | Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ² | Thửa | 342.730 | 226.977 |
| 6 | Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ² | Thửa | 526.274 | 350.199 |

(Đính kèm quyền Đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính chi tiết)